

CHƯƠNG TRÌNH NGŨ VĂN 6 TUẦN 24 ->27

TUẦN 24:

Văn bản:

BUỔI HỌC CUỐI CÙNG

(An-phông-Xơ Đô-đê)

I.Đọc-tìm hiểu chú thích :

1. Tác giả :

- An-phông-xơ Đô-đê (1840-1897)
- Nhà văn Pháp
- Tác giả của nhiều truyện ngắn nổi tiếng.

2. Tác phẩm :

a. xuất xứ : Theo bản dịch của Trần Việt – Anh Vũ

b. Đại ý : Truyện viết về buổi học cuối cùng bằng tiếng Pháp ở một trường làng thuộc vùng An-đát

c. Bố cục : 3 đoạn

d. Tóm tắt truyện : HS tự tóm tắt.

II.Đọc – hiểu văn bản :

1. Chú bé Phrăng :

- Định trốn học → chạy đến trường.
- Lăn vào chỗ ngồi ... đỏ mặt vì sợ.
- Tự giận mình.
- Chăm chú nghe.
- Nhớ mãi buổi học cuối cùng.

⇒ Tâm lí biến đổi từ lười học → yêu quý và muốn học giỏi tiếng Pháp nhưng không còn cơ hội để học nữa.

2. Thầy Ha-men :

- Trang phục : mặc chiếc áo sơ đanh gót màu xanh lục, diềm lá sen gấp nếp, đội mũ tròn bằng lụa đen thêu.
- Thái độ với HS : dịu dàng, không mắng, không phạt.
- Những lời nói về tiếng Pháp : «khi một.....chôn lao tù »
- Hành động : cử chỉ lúc buổi học kết thúc

- + Đứng lặng im, đắm đắm nhìn.
- + Cầm hòn phấn....cố viết thật to « Nước Pháp muôn năm »
- + Đầu dựa vào tường, chẳng nói, giờ tay ra hiệu.

⇒ Lòng yêu nước bằng tình yêu tiếng nói dân tộc.

III. Tổng kết :

Học ghi nhớ SGK trang 55

Tiếng Việt :

NHÂN HOÁ

I. Tìm hiểu bài:

VD1:

Ông trời

Mặc áo giáp đen

Ra trận

Muôn nghìn cây mía

Múa gươm

Kiến

Hành quân

Đầy đường

(Trần Đăng Khoa)

→ Nhân hoá.

VD2:

a. Từ đó, **lão** miệng, **bác** Tai, **cô** Mắt, **câu** Chân, **câu** Tay lai thân mật sống với nhau, mỗi người một việc, không ai tị ai cả.

→ Dùng từ gọi người để gọi vật

b. Gậy tre, chông tre **chống lại** sắt thép của quân thù. Tre **xung phong** vào xe tăng, đại bác, tre **giữ** làng, **giữ** nước, **giữ** mái nhà tranh, **giữ** đồng lúa chín

→ Dùng từ chỉ hành động của con người để chỉ vật.

c. Trâu **oi** ta bảo trâu này

Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta?

→ Dùng từ gọi người để gọi vật.

III. Luyện tập :

Bài tập 1 / SGK:

-Những từ tạo nên phép nhân hóa:

Bến cảng đông vui. Tàu me, tàu con xe anh, xe em tít tít nhận hàng về và chở hàng ra, Tất cả đều bận rộn.

-Nhờ nhân hóa nên hoạt động của bến cảng rất sinh động. Nó nói được kkhông khí đông vui bận rộn của chính con người đang lao động ở đây.

Bài 2 SGK / 58

Cách viết này_ chỉ miêu tả bến cảng một cách chân thực khách quan, không nói được thái độ tình cảm của người viết, thế giới sự vật không gần gũi với con người.

Bài 3 SGK / 58

- Ở cách 1 là văn bản biểu cảm.
- Cách 2 là văn bản thuyết minh.

Bài tập 4/SGK: Phép nhân hóa

a. Là lời tâm sự và xưng hô với sự vật như đối với người. Cách nói này khiến cho núi trở nên gần gũi và người nói có khả năng bày tỏ kín đáo tâm tư thái độ của mình. Đó là hoàn cảnh ngăn cản khiến cho không tiếp xúc được với người thương nên rất nhớ nhung.

b. Cua cá tấp nập xuôi ngược ... để kiếm mồi họ cãi cọ om tranh mồi tép bị bơm lội bùn.

c. Dáng mãnh liệt đứng trầm ngâm lặng nhìn xuống nước ... thuyền vùng vằng, chỉ chực trực xuống, quay đầu chạy về.

d. Cây bị thương ... bị chặt đứt nửa thân mình ở chỗ vết thương ... thành từng cục màu lớn.

→ Những từ ngữ trên ở b, c, d đều là những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của người dùng để chỉ hoạt động tính chất của vật (cua, cá, chim cú, cây cỏ thụ, cây xà nu)

Tập làm văn:

PHƯƠNG PHÁP TẢ CẢNH

I.Tìm hiểu bài:

1/ Văn bản a:

Hình ảnh dương Hương Thư trong một chặng đường của cuộc vượt thác.

2/ Văn bản b:

Quang cảnh ở dòng sông Năm Căn.

3/ Văn bản c:

Hình ảnh lũy tre làng.

a/ Mở bài: “Lũy làng của lũy”

b/ Thân bài: “Lũy ngoài cùng không rõ”.

c/ Kết bài: Phần còn lại.

II.Bài học:

III.Luyện tập:

BT1:

-**Hình ảnh tiêu biểu:** Cô giáo (thầy giáo), không khí lớp, quang cảnh chung của phòng học (bảng, tường, bàn ghế, ...), tư thế, thái độ, công việc chuẩn bị viết bài của các bạn, cảnh viết bài, cảnh ngoài sân trường, tiếng trống, ...

-**Thứ tự:** Từ ngoài vào trong lớp; từ phía trên bảng, cô giáo xuống dưới lớp; từ không khí chung của lớp học đến bản thân người viết, ...

BT3:

Dàn ý:

+**Mở bài:** tên văn bản

+**Thân bài:** lần lượt tả vẻ đẹp và màu sắc của biển ở nhiều thời điểm, nhiều góc độ khác nhau: buổi sáng; buổi chiều (lại có buổi chiều lạnh, nắng tắt sớm; buổi chiều nắng tàn, mát dịu); buổi trưa; ngày mưa rào; ngày nắng.

+**Kết bài:** đoạn cuối: “Biển nhiều khi ... ánh sáng tạo nên” → nêu nhận xét và suy nghĩ về sự thay đổi cảnh sắc của biển.

TUẦN 25:

Văn bản:

ĐÊM NAY BÁC KHÔNG NGỦ

Minh Huệ

I. Đọc-tìm hiểu chú thích:

1/ Tác giả: Minh Huệ tên thật là Nguyễn Đức Thái (1927-2003), người tỉnh Nghệ An , làm thơ từ thời kháng chiến chống Pháp.

2/ Tác phẩm:

- a. xuất xứ: Bài này viết năm 1951, in trong Thơ Việt Nam 1945-1975 của Minh Huệ.
- b. Đại ý: Tác giả ghi lại tâm trạng của anh bộ đội bảo vệ trong một đêm Bác không ngủ.
- c. Bố cục: 3 đoạn

II. Đọc-hiểu văn bản:

1. Tâm tư của người đội viên chiến sĩ:

- Càng nhìn lại càng thương
⇒ **điệp từ**

- Bóng Bác cao lồng lộng
 Ấm hơn ngọn lửa hồng
⇒ **so sánh ⇒ tình thương yêu của Bác đang trùm lấy anh.**

- Thôn thốc cả nỗi lòng
- Nhưng bụng vẫn bồn chồn
- Anh hốt hoảng giật mình

⇒ **Lo lắng sức khỏe cho Bác.**

- Lòng vui sướng mênh mông
 Anh thức luôn cùng Bác

→ **Niềm tự hào và lòng yêu kính đối với Bác.**

2. Hình tượng Bác Hồ

- Vẻ mặt Bác trầm ngâm

⇒ **tập trung suy nghĩ**

- Bác đốt lửa, đem chăn cho từng người, đi lại nhón chân nhẹ nhàng
⇒ **sự ân cần, chăm sóc của người cha đối với những đứa con ruột thịt.**

- Bác vẫn ngồi đinh ninh

Chòm râu im phăng phắc.

⇒ Tập trung tư tưởng toát ra từ tư thế ngồi.

-Càng trông càng nóng ruột
Mong trời sáng mau mau

⇒ điệp từ ⇒ tình thương yêu rộng lớn của Bác.

3. Ý nghĩ của tác giả:

- Vì một lẽ thường tình
- Bác là Hồ Chí Minh

⇒ Tình thương yêu nhân dân sâu sắc là điều tất nhiên, là tình cảm, là đạo đức thuộc về bản chất của Bác Hồ kính yêu.

III. Tổng kết:

Học ghi nhớ SGK / 67

Tiếng Việt:

ẨN DỤ

I. Tìm hiểu bài:

VD1:

-Bác Hồ ⇒ Người Cha

⇒ Có nét tương đồng về:
(tuổi tác, tình thương yêu, sự chăm sóc chu đáo đối với con)

-Anh đội viên nhìn Bác
Càng nhìn lại càng thương
Người Cha mái tóc bạc
Đốt lửa cho anh nằm

⇒ Ẩn dụ phẩm chất

VD2:

a/ Về thăm nhà Bác làng Sen
Có hàng râm bụt thấp lên lửa hồng.
(Nguyễn Đức Mậu)

II. Bài học:

1/ Khái niệm:

Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

2/ Các kiểu ẩn dụ:

Có 4 kiểu ẩn dụ thường gặp:

-Ẩn dụ hình thức
-Ẩn dụ cách thức
-Ẩn dụ phẩm chất

-Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.

-Thấp: nở hoa ⇒ **ẩn dụ cách thức**

-Lửa hồng: màu đỏ hoa râm bụt ⇒ **ẩn dụ hình thức**.

b. Chao ôi, trông con sông, vui như thấy **nắng giòn tan** sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng.

(Nguyễn Tuân)

-Nắng giòn tan ⇒ nắng to rực rỡ

⇒ **Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác.**

III.Luyện tập:

***Về nhà:**

-Học ghi nhớ

-Làm bài tập 1, 2, 3 / 69, 70.

-Soạn bài: Luyện nói văn miêu tả.

+Phần 1: từ đầu ... “theo mùa sóng ở đây” □ toàn cảnh Cô Tô với vẻ đẹp trong sáng sau trận bão.

+Phần 2: tiếp theo “là là nhíp cánh” □ Cảnh mặt trời mọc trên biển.

+Phần 3: còn lại □ Cảnh sinh hoạt buổi sớm trên đảo.

Tập làm văn:

PHƯƠNG PHÁP TẢ NGƯỜI

I.Tìm hiểu bài:

1/ Đoạn 1: Hình ảnh dương Hương Thư:

- Như một pho tượng đồng đúc.

- Các bắp thịt cuộn cuộn

- Hai hàm răng cắn chặt, quai hàm bạnh ra, cặp mắt nảy lửa, ghi trên ngọn sào như một hiệp sĩ.

⇒ **Mạnh mẽ, oai phong, hùng dũng.**

2/ Đoạn 2: Hình ảnh Cai Tứ

- Thấp và gầy, tuổi độ 45 – 50

- Mặt vuông nhưng hai má hóp lại

- Cặp lông mày lồm chồm trên gò xương lấp lánh đôi mắt gian hùng.

- Mũi gồ sống lưng

- Bộ ria mép ... có giầu giếm, đầy điệem cái mồm toe toét tối om.

- Đom đang mấy chiếc răng vàng hạm của.

⇒ **Đó là kẻ xương xẩu xẩu xí, gian tham.**

3/ Đoạn 3: Ông Cẩn Ngũ

- a. Mở bài: giới thiệu nhân vật Cẩn Ngũ.
- b. Thân bài: Miêu tả nhân vật Cẩn Ngũ (cử chỉ, hành động)
- c. Kết bài: Cảm nghĩ về nhân vật Cẩn Ngũ.

II. BÀI HỌC:

Học ghi nhớ SGK trang 61

III. Luyện tập:

Bài tập 1 / SGK

Có thể lựa chọn chi tiết miêu tả em bé 4-5 tuổi như sau:

- + Nó đi lẫm chẫm như một chú gấu non.
- + Đôi mắt tròn xoe như hai hột nhãn loáng nước.
- + Cái miệng vừa toé toét cười đỏ lại vừa mếu máo phụng phịu để khóc.
- + Mái tóc lơ thơ vàng hoe bay phơ phất.
- + Đôi chân mập mạp, mang nặng từng bước.
- + Nước da trắng hồng, lấm tấm những bông sữa trắng mịn

Bài 3 /SGK

Có thể thêm vào các từ:

- + Đỏ như con tôm luộc.
- + Không khác gì thân hộ vệ ở trong đền.

Ta có thể đoán ông Cẩn Ngũ đang chuẩn bị xuống xới vật để độ sức với Quắc Đen

TUẦN 26:

Văn bản:

LƯỢM

Tổ Hữu

I. Đọc-tìm hiểu chú thích:

1/ Tác giả:

- Tổ Hữu tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành (1920-2002), quê ở Thừa Thiên – Huế.
- Là nhà cách mạng, nhà thơ lớn của thơ ca hiện đại Việt Nam.

2/ Tác phẩm:

a/ Xuất xứ:

Bài thơ được viết năm 1949, trong kháng chiến chống Pháp.

b/ Đại ý:

Hình ảnh chú bé Lượm hồn nhiên, đáng yêu, chiến đấu ngoan cường và hi sinh anh dũng.

c/ Bố cục: 3 phần.

+Đoạn 1: từ đầu ... “Cháu đi xa dân” →

+Đoạn 2: tiếp theo ... “Hồn bay giữa đồng”

+Đoạn 3: còn lại

II. Đọc-hiểu văn bản:

1/ Hình ảnh chú bé Lượm:

- loắt choắt

- nghênh nghênh

- thoăn thoắt

→ từ láy

-Mồm huýt sáo vang

Như con chim chích

Nhảy trên đường vàng

→ Từ gọi hình, so sánh

→ Nhanh nhẹn, hồn nhiên, yêu đời.

2/ Chuyển liên lạc cuối cùng của Lượm:

-Vụt

Đạn bay vèo vèo

→ Hành động ngoan cường, dũng cảm.

-Ra thế

Lượm ơi!..

Thôi rồi, Lượm ơi!

→ Cảm thán, nói giảm

→ Cảm xúc đau đớn, xót thương, cảm phục.

-Cháu nằm trên lúa

Hồn bay giữa đồng

→ Linh hồn bé nhỏ hóa thân vào thiên nhiên, đất nước.

3/ Hình ảnh Lượm vẫn sống mãi:

-Lượm ơi, còn không?

→ Câu hỏi tu từ → Sự bất tử của Lượm.

III. Tổng kết:

Học ghi nhớ SGK / 77

IV. Luyện tập:

*Về nhà:

-Học thuộc lòng đoạn thơ từ: “Một hôm nào đó” đến hết bài.

Tiếng Việt:

HOÁN DỤ

I. Tìm hiểu bài:

VD1: SGK / 82.

-Áo nâu: nông dân – nông thôn.

-Áo xanh – công nhân – thị thành.

-Áo nâu: nông dân; áo xanh: công nhân → dấu hiệu sự vật – sự vật.

Nông thôn: chỉ những người sống ở nông thôn; thị thành: chỉ những người sống ở thành thị → quan hệ giữa vật chứa đựng với vật bị chứa đựng.

-Ngắn gọn, tăng tính hình ảnh và hàm súc cho câu văn, nêu bật được đặc điểm của những người được nói đến.

→ Hoán dụ

→ Quan hệ của vật chứa đựng với vật bị chứa

VD2: SGK / 83

-Bàn tay: người lao động

→ Bộ phận – toàn thể

II. Bài học:

1/ Khái niệm:

Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

2/ Các kiểu hoán dụ:

Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp là:

-Lấy một bộ phận để gọi toàn thể.

-Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng.

-Một: số ít
Ba: số nhiều
→ **Cụ thể - trừu tượng**

-Đỏ máu: sự chết chóc
→ **Dấu hiệu của sự vật – sự vật.**

-Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật.
-Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

III.Luyện tập:

GỢI Ý BÀI TẬP:

BT1 / 84:

a/ Làng xóm: chỉ nhân dân lao động → Quan hệ giữa vật chứa đựng và vật bị chứa.

b/ Mười năm: chỉ thời gian ngắn, trước mắt.

Trăm năm: chỉ thời gian lâu dài

→ Quan hệ giữa cái cụ thể với cái trừu tượng

c/ Áo chàm: chỉ đồng bào Việt Bắc → Quan hệ giữa dấu hiệu của sự vật với sự vật.

d/ Trái đất: chỉ nhân loại → Quan hệ giữa vật chứa đựng với vật bị chứa.

BT2 / 84:

	ẨN DỤ	HOÁN DỤ
Giống	Gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác.	
Khác	Dựa vào quan hệ tương đồng. Cụ thể là tương đồng về: -Hình thức. -Cách thức thực hiện -Phẩm chất -Cảm giác	Dựa vào quan hệ tương cận. Cụ thể: -Bộ phận – toàn thể -Vật chứa đựng – vật bị chứa đựng -Dấu hiệu của sự vật – sự vật -Cụ thể - trừu tượng.

TUẦN 27:

Văn bản:

CÔ TÔ

Nguyễn Tuân

I. Đọc-tìm hiểu văn bản:

1/ Tác giả:

- Nguyễn Tuân (1910-1987), quê ở Hà Nội
- Là nhà văn nổi tiếng về tùy bút và kí.
- Phong cách độc đáo, tài hoa, sự hiểu biết phong phú.
- Vốn ngôn ngữ giàu có, điêu luyện.

2/ Tác phẩm:

a/ Xuất xứ:

Trích từ phần cuối của bài kí Cô Tô.

b/ Đại ý: Cảnh thiên nhiên và con người sau cơn bão trên đảo biển Cô Tô.

c/ Bố cục: 3 phần

- +Phần 1: từ đầu ... “theo mùa sóng ở đây” → toàn cảnh Cô Tô với vẻ đẹp trong sáng sau trận bão.
- +Phần 2: tiếp theo “là là nhíp cánh” → Cảnh mặt trời mọc trên biển.
- +Phần 3: còn lại → Cảnh sinh hoạt buổi sớm trên đảo.

II. Đọc-hiểu văn bản:

1/ Bức tranh toàn đảo Cô Tô

- Một ngày trong trẻo, sáng sủa.
 - Cây trên núi đảo lại thêm xanh mượt.
 - Nước biển lại lam biếc đậm đà hơn
 - Cát vàng giòn hơn.
 - Lưới càng thêm nặng mẽ cá già đôi...
- Từ gợi tả, màu sắc trong sáng, khung cảnh bao la, phóng khoáng nhưng gần gũi, mến thương.

2/ Cảnh mặt trời mọc trên biển Cô Tô:

- Chân trời, ngần bẽ sạch như tấm kính lau hết mây, hết bụi.
- Mặt trời nhú dần lên, tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng thiên nhiên đầy đặn.
- Quả trứng hồng hào thăm thẳm và đường bệ ... như một mâm lễ phẩm...
- Vài chiếc nhạn mùa thu chao đi chao lại trên mâm bệ
- Một con hải âu bay ngang, là là nhíp cánh.

→ so sánh, từ gợi hình, gợi sắc, gợi cảm: bức tranh trên biển thật đẹp, rực rỡ, tráng lệ, đầy chất thơ.

3/ Cảnh sinh hoạt và lao động của con người trên đảo.

- Cái giếng nước ngọt ... cái sinh hoạt của nó vui như một cái bến và đậm đà, mát nhẹ hơn như một cái chợ trong đất liền.

- ... không biết bao nhiêu là người đến đẽ gánh và múc
- Từng đoàn thuyền ... lũ con lành

→ so sánh, gợi cảm: cuộc sống bình yên, giản dị, hạnh phúc.

III. Tổng kết:

Học ghi nhớ / 91

IV. Luyện tập:

- Học ghi nhớ
- Học thuộc lòng từ: “Mặt trời nhú lên ... nhịp cánh”.

Tập làm văn

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN TẢ NGƯỜI

Học sinh chọn một trong hai đề:

+Đề 1: *Em hãy viết bài văn tả người thân yêu và gần gũi nhất với mình*

+Đề 2: *Hãy miêu tả hình ảnh cha hoặc mẹ*

- *Khi em bị ốm*
- *Khi em làm việc tốt*
- *Khi em mắc lỗi.*